

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2023/DS-PT

Ngày: 13 - 01 - 2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản và yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ánh

Các Thẩm phán:

1. Bà Nguyễn Thị Lan Hương

2. Bà Nguyễn Thị Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Tào Minh Quân - Kiểm sát viên.

Vào ngày 13/01/2023, tại Phòng xử án dân sự Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 407/2022/TLPT-DS ngày 11/11/2022, về việc: “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản và yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 292/2022/DS-ST ngày 25/8/2022 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố H bị bà Nguyễn Thị Kim V (nguyên đơn) kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5858/2022/QĐ-PT ngày 22/11/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15933/2022/QĐ-PT ngày 14/12/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị Kim V**, sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: Số 861/72/5/24 đường S, phường H, Quận B, Thành phố H.

Bị đơn: **Công ty TNHH T.**

Trụ sở: L30, Đường B, khu dân cư M, phường M, Quận B, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Tiến L, sinh năm 1993; Cư trú: Số 76/22 B6 đường H, Phường M3, Quận 6, Thành phố H; Địa chỉ liên lạc: L30,

Đường B, khu dân cư M, phường M, Quận B, Thành phố H (Giấy ủy quyền lập ngày 22/10/2020), (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trịnh Vĩnh Ph – Luật sư của Văn phòng Luật sư Trịnh Vĩnh Ph, Đoàn Luật sư Thành phố H; Địa chỉ: Số 122/7 đường X, phường T, Quận M, Thành phố H (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Th Albert Gerbracht, sinh năm 1957.

Địa chỉ liên lạc: L30, Đường B, khu dân cư M, phường M, Quận B, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Tiến L, sinh năm 1993; Cư trú: Số 76/22 B6 đường H, Phường M3, Quận 6, Thành phố H; Địa chỉ liên lạc: L30, Đường B, khu dân cư M, phường M, Quận B, Thành phố H (Giấy ủy quyền lập ngày 06/4/2022 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Kim Ch, Thành phố H, Số: 004210, Quyền số 04), (có mặt);

Người làm chứng:

1/ Ông Nguyễn Hoàng Th1, sinh năm 1984; Địa chỉ: 600/5 ấp A, xã H, huyện Ch, tỉnh L (vắng mặt);

2/ Ông Nguyễn Hoàng Lưu Ph1, sinh năm 1992; Địa chỉ: 108/2/1 đường G, ấp C, xã A, huyện C, Thành phố H (vắng mặt);

3/ Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1993; Địa chỉ: Thị trấn E, huyện J, tỉnh Đ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện ngày 28/9/2020, các văn bản trình bày ý kiến, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim V trình bày:

Ngày 01/12/2013 bà Nguyễn Thị Kim V (sau đây gọi tắt là bà V) với Công ty TNHH T (sau đây gọi tắt là công ty T) ký Hợp đồng thuê xe số 01/TARGET-HĐ để cho công ty T thuê chiếc xe ô tô biển số 66A-010.61 nhãn hiệu Chevrolet, loại xe Orlando, màu trắng; giá thuê xe 650 USD/tháng (không bao gồm 10% thuế VAT), thanh toán hàng tháng; thời hạn thuê xe đến hết ngày 01/12/2016 nhưng đến nay công ty T vẫn chưa trả tiền thuê xe.

Tỷ giá hối đoái đồng đô la Mỹ ngày 01/12/2014 tại Ngân hàng V mua vào: 21.390 VND/USD. Tiền thuê xe 650USD/tháng từ ngày 01/12/2013 đến ngày 01/12/2014 là: $650 \times 12 \times 21.390 \text{ đồng} = 166.842.000 \text{ đồng}$.

Tỷ giá hối đoái đồng đô la Mỹ ngày 01/12/2015 tại Ngân hàng V mua vào: 22.460VND/USD. Tiền thuê xe 650 USD/tháng từ ngày 01/12/2014 đến ngày 01/12/2015 là: $650 \times 12 \times 22.460 \text{ đồng} = 175.188.000 \text{ đồng}$.

Tỷ giá hối đoái đồng đô la Mỹ ngày 01/12/2016 tại Ngân hàng V mua vào:

22.650VND/USD. Tiền thuê xe 650USD/tháng từ ngày 01/12/2015 đến ngày 01/12/2016 là: $650 \times 12 \times 22.650$ đồng = 176.670.000 đồng. Tổng số tiền thuê xe từ ngày 01/12/2013 đến ngày 01/12/2016 là: 518.700.000 đồng.

Ngày 01/02/2017 bà Nguyễn Thị Kim V tiếp tục ký với công ty T Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ để cho công ty T thuê chiếc xe hiệu Orlando, màu trắng, biển số: 66A-010.61; giá thuê 17.000.000 đồng/tháng (không bao gồm 10% thuế VAT), thanh toán hàng tháng; thời hạn đến hết ngày 01/02/2020. Tổng tiền thuê xe từ 01/02/2017 đến 01/02/2020 là: 612.000.000 đồng. Đến nay bà V vẫn chưa nhận được tiền thuê xe. Tổng số tiền thuê xe công ty T còn nợ là 1.130.700.000 đồng. Ngày 22/5/2020 bà V gửi văn bản yêu cầu công ty T thanh toán số tiền 1.130.700.000 đồng, nhưng công ty T trả lời: “*công ty T khẳng định không có bất cứ giao dịch thuê xe nào*”.

Bà V hiện đang quản lý và sử dụng chiếc xe biển số 66A-010.61 nhãn hiệu Chevrolet, loại Orlando nêu trên.

Tại phiên hòa giải ngày 26/7/2022, bà V giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu công ty T trả số tiền thuê xe còn nợ theo hai hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/12/2013 là 509.778.750 đồng và hợp đồng số 01/TARGET-HĐ ngày 01/02/2017 là 612.000.000 đồng; Tổng số tiền là 1.121.778.750 đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu tính lãi.

2. Bị đơn Công ty TNHH T (có ông Trần Tiến L đại diện theo ủy quyền) trình bày trong quá trình giải quyết vụ án:

Công ty T không đồng ý các yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim V, vì lý do sau:

- Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/12/2013 và Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/02/2017 do bà V tự ý lập ra vì muốn tạo chứng cứ chứng minh thu nhập nhằm mục đích vay ngân hàng. Vì thời điểm ký kết các hợp đồng nêu trên, bà V và ông Th Albert Gerbracht (sau đây gọi tắt là ông Th) đang chung sống như vợ chồng, bà V nói với ông Th đang cần chứng minh thu nhập để có thể vay ngân hàng nên bà V tự soạn sẵn các bản hợp đồng thuê xe và đưa cho ông Th ký tên. Do tin tưởng nên ông Th đã ký, sau đó bà V tự lấy con dấu của công ty T để đóng vào các bản hợp đồng. Thực tế giữa hai bên không có việc thuê xe. bà V không bàn giao xe cũng như các giấy tờ, vật dụng kèm theo xe cho công ty T và thực tế công ty T cũng không có nhu cầu thuê xe. công ty T không bỏ chi phí để thuê xe hay sử dụng xe thuê như bà V nêu. Các bản hợp đồng thuê xe có những điểm bất hợp lý, không phù hợp với thực tế, vì không dựa trên thực tế nên tồn tại những điểm bất bình thường, như: Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/12/2013 có thời hạn 03 năm từ ngày 01/12/2013 đến hết ngày 01/12/2016 và Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/02/2017 có thời hạn 03 năm từ ngày 01/02/2017 đến hết ngày 01/02/2020. bà V cho rằng công ty T không thanh toán khoản tiền nào của hai hợp đồng, nhưng suốt 3 năm từ ngày 01/12/2013 đến ngày 01/12/2016 công ty T

không trả tiền thuê xe nhưng bà V vẫn tiếp tục cho công ty T thuê xe thêm 3 năm nữa từ năm 2017 đến năm 2020 là không hợp lý.

- Việc lưu trữ văn thư của công ty T được đánh theo số thứ tự từ 01 đến khi kết thúc năm đó, mỗi năm công ty T ký kết rất nhiều hợp đồng. Tuy nhiên cả 2 bản hợp đồng thuê xe bà V nộp kèm đơn khởi kiện là do bà V tự lập, tự đánh số, đầu năm cũng ghi số “01” (Hợp đồng năm 2017), cuối năm cũng ghi số “01” (Hợp đồng năm 2013) là không đúng theo quy định về cấp số phát hành hợp đồng, lưu hợp đồng của công ty T.

- Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/12/2013 không đóng dấu giáp lai là không đúng quy định về thể thức văn bản được thiết lập của công ty T, và bà V ghi trong hợp đồng địa chỉ của công ty T tại số L30 Đường B, khu dân cư M, phường M, Quận B, nhưng vào thời điểm năm 2013 công ty T có trụ sở hoạt động tại địa chỉ: số 64 đường Ch, phường K, Quận M, công ty T chuyển trụ sở hoạt động đến Quận B từ năm 2016.

- Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/02/2017 thể hiện ngày ký kết là ngày 01/02/2017. Tuy nhiên, khoảng thời gian từ ngày 29/01/2017 đến ngày 04/02/2017, ông Th Albert Gerbracht không có mặt tại Việt Nam. Các tình tiết trên cho thấy việc thuê xe là không có thật, các bản hợp đồng được lập ra là do ý đồ riêng của bà V, ông Th Albert Gerbracht vì chiều theo ý và muốn giúp bà V nên ký vào văn bản được bà V soạn sẵn mà không kiểm tra. Từ trước tới nay, giữa Công ty và bà V không có việc thuê - cho thuê xe. Nên công ty T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà V về việc trả số tiền 1.121.778.750 đồng.

Bị đơn có yêu cầu phản tố, yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/12/2013 và Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/02/2017 giữa công ty T và bà V là vô hiệu.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Th (có ông Trần Tiến L đại diện theo ủy quyền) trình bày như sau:

Bà Nguyễn Thị Kim V yêu cầu công ty T trả số tiền thuê xe theo Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/02/2013 và Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/02/2017 với số tiền 1.121.778.750 đồng là không có căn cứ vì: Vào thời điểm ký kết hợp đồng nêu trên, ông Th và bà V đang chung sống như vợ chồng. bà V nói với ông Th rằng, đang cần chứng minh thu nhập để có thể vay ngân hàng nên bà V đã tự soạn sẵn các bản hợp đồng thuê xe và đưa cho ông Th ký tên. Do tin tưởng bà V nên ông Th đã ký, sau đó bà V tự lấy con dấu của công ty T để đóng vào các bản hợp đồng đó. Thực tế, công ty T không nhận bàn giao và sử dụng xe của bà V, nếu có việc thuê xe thì công ty T phải kê khai các chi phí liên quan đến việc sử dụng xe để được khấu trừ chi phí nhưng từ trước đến nay công ty không có chi phí nào liên quan đến việc sử dụng chiếc xe của bà V.

Hợp đồng số 01/TARGET-HĐ ngày 01/02/2017 bà V đưa ra để khởi kiện công ty T thể hiện ngày ký kết là ngày 01/2/2017. Tuy nhiên, thời gian từ ngày 29/1/2017 đến ngày 4/02/2017, ông Th đã xuất cảnh và không có mặt tại Việt

Nam. Ngày này là ngày nghỉ Tết Nguyên Đán của Việt Nam nên công ty T không làm việc thì không thể có hoạt động ký kết hợp đồng diễn ra như bà V trình bày. Như vậy không có việc công ty T và ông Th thuê xe của bà V nên công ty T không có nghĩa vụ trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của bà V. Vì vậy, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 292/2022/DS-ST ngày 25/8/2022 và Quyết định sửa chữa, bổ sung số 32/2022/QĐ-SCBSBA ngày 03/10/2022, Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố H đã quyết định:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim V về việc yêu cầu bị đơn Công ty TNHH T trả số tiền thuê xe là 1.121.778.000 đồng. Hủy bỏ Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/02/2017 giữa bà Nguyễn Thị Kim V và Công ty TNHH T.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, tuyên bố Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/12/2013 về việc cho thuê xe giữa bà Nguyễn Thị Kim V và Công ty TNHH T là vô hiệu do vi phạm điều cấm.

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc tuyên bố Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/02/2017 về việc cho thuê xe giữa bà Nguyễn Thị Kim V và Công ty TNHH T là vô hiệu do giả tạo, lừa dối.

[3] Án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm là 45.953.340 đồng (bốn mươi lăm triệu chín trăm năm mươi ba ngàn ba trăm bốn mươi đồng), nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim V phải chịu.

- Bà Nguyễn Thị Kim V đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 22.961.000 đồng (hai mươi hai triệu chín trăm sáu mươi một ngàn đồng), theo biên lai thu tiền số 0041584 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố H.

- Bà Nguyễn Thị Kim V còn phải nộp số tiền 22.992.340 (hai mươi hai triệu chín trăm chín mươi hai ngàn ba trăm bốn mươi đồng).

- Bị đơn Công ty TNHH T phải chịu án phí là 300.000 đồng, Công ty TNHH T đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0014583 ngày 11/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố H. Công ty TNHH T đã nộp đủ án phí.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/8/2022, bà Nguyễn Thị Kim V (nguyên đơn) nộp đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm buộc bị đơn trả cho bà tiền thuê xe của hai hợp đồng là: 1.121.778.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Bà Nguyễn Thị Kim V trình bày yêu cầu kháng cáo và các căn cứ kháng cáo như sau:* Bà đã giao chiếc xe ô tô biển số 66A-010.61 nhãn hiệu Chevrolet cho công ty T sử dụng theo các Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/12/2013 và số 01/TARGET-HĐ ngày 01/02/2017. Do thời gian này bà và ông Th Albert Gerbracht (người đại diện hợp pháp của công ty T) chung sống với nhau như vợ chồng và do tin tưởng nhau nên bà không lập biên bản bàn giao xe và chưa yêu cầu công ty T trả tiền thuê xe. Từ tháng 12 năm 2018, ông Th Albert Gerbracht khởi kiện bà yêu cầu không công nhận vợ chồng, nên bà yêu cầu công ty T phải trả cho bà tiền thuê xe của hai hợp đồng nói trên.

Đại diện bị đơn cho rằng hợp đồng ngày 01/12/2013 về việc thuê xe là giả cách để nguyên đơn chứng minh thu nhập vay tiền ngân hàng là không có căn cứ, vì nếu cần vay tiền thì bà có thể thế chấp xe cho ngân hàng. Bản án sơ thẩm nhận định hợp đồng này thanh toán bằng đô la Mỹ, nên vô hiệu do vi phạm điều cấm là không công bằng, vì bị đơn đã sử dụng xe của bà trong suốt 03 năm để phục vụ công việc kinh doanh của công ty, mà công ty lại không phải thực hiện nghĩa vụ của mình. Trong khi đó bà không được sử dụng xe của mình, xe còn bị hư hao trong quá trình công ty T sử dụng. Vì vậy, công ty T phải trả cho bà tiền thuê xe từ ngày 01/12/2013 đến ngày 01/12/2016 bằng tiền Việt Nam theo tỷ giá USD vào thời điểm tháng 12 năm 2013, thành tiền là: 518.700.000 đồng.

Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, về việc buộc bị đơn trả tiền thuê xe theo hợp đồng ngày 01/02/2017, với lý do hợp đồng ký kết nhưng chưa được thực hiện do chưa thực hiện việc giao xe. Như bà đã trình bày, là do tin tưởng và thiếu hiểu biết nên khi giao xe cho công ty T bà không lập biên bản bàn giao xe. Tuy nhiên, từ năm 2013 đến năm 2020, bị đơn giao cho người lái chiếc xe thuê này là ông Nguyễn Hoàng Th1, sinh năm 1984 là anh trai của bà chở các nhân viên công ty T thực hiện công việc của công ty và giao dịch với các đối tác của công ty, bao gồm các nhân viên đã đi trên chiếc xe này gồm: Ông Nguyễn Hoàng Lưu Ph1, sinh năm 1992; Địa chỉ: 108/2/1 ấp C, A, huyện C, Thành phố H; bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1993; Địa chỉ: Thị trấn E, huyện J, tỉnh Đ. Bà đề nghị đưa ông Nguyễn Hoàng Th1, ông Nguyễn Hoàng Lưu Ph1 và bà Nguyễn Thị D vào tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng trong vụ án.

Mặt khác, trong thời gian thuê xe, năm nào công ty T cũng sửa xe tại Công ty Cổ phần Ô tô C, địa chỉ: 161F đường D, Phường B, Quận T, Thành phố H và trả tiền sửa xe bằng hình thức chuyển khoản tại Phòng giao dịch Ngân hàng V, địa chỉ: 186 đường B, phường P, Quận B, Thành phố H. Công ty Cổ phần Ô tô C hiện nay đã giải thể, còn hóa đơn sửa xe thì bà không thể xin được sao kê nên không cung cấp. Để chứng minh công ty T có sử dụng chiếc xe thuê của bà, bà đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ, yêu cầu Phòng giao dịch Ngân hàng V, địa chỉ: 186 đường B, phường P, Quận B, Thành phố H sao kê chứng từ công ty T chuyển tiền sửa xe trong thời gian từ ngày 01/12/2013 đến ngày 01/02/2020.

Vì vậy, bà kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, buộc bị đơn phải trả cho bà tiền thuê xe của hai hợp đồng với tổng số tiền là: 1.121.778.000 đồng.

** Ông Trần Tiến L (đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và của ông Th Albert Gerbracht – người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) trình bày:*

- Vào thời điểm ký kết hai hợp đồng, bà V và ông Th Albert Gerbracht (người đại diện theo pháp luật của công ty T) đang chung sống như vợ chồng. bà V nói với ông Th Albert Gerbracht, rằng bà đang cần chứng minh thu nhập để có thể vay ngân hàng, nên bà V đã tự soạn sẵn các bản hợp đồng thuê xe và đưa cho ông Th Albert Gerbracht ký. Do tin tưởng nên ông Th Albert Gerbracht đã ký, sau đó bà V tự lấy con dấu của công ty T để đóng vào các bên bản hợp đồng đó. Việc bà V có sử dụng các bản hợp đồng này để vay ngân hàng hay không là ý chí chủ quan của bà V, nên bị đơn không thể biết được.

- Trên thực tế, giữa hai bên không có việc thuê xe, vì bà V lập hợp đồng với mục đích khác, nên không có việc bàn giao xe, giấy tờ xe và vật dụng kèm theo xe cho công ty T. công ty T cũng không có nhu cầu thuê xe, không có bất cứ chi phí nào liên quan đến việc thuê hay sử dụng xe như bà V trình bày. Các bản hợp đồng thuê xe có những điểm bất hợp lý, không phù hợp với thực tế như:

+ Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/12/2013, thể hiện thời hạn hợp đồng từ ngày 01/12/2013 đến 01/12/2016; Hợp đồng kinh tế số 1/TARGET-HĐ ngày 01/02/2017, có thời hạn từ ngày 01/02/2017 đến hết ngày 01/02/2020. Như vậy, hai bản hợp đồng này là hai hợp đồng độc lập. bà V cho rằng bị đơn không thanh toán cho bà bất cứ khoản tiền nào của cả hai hợp đồng, khi hợp đồng thứ nhất kết thúc bị đơn không thanh toán tiền thuê nhưng bà V vẫn ký hợp đồng thứ hai thêm 03 năm nữa, điều này là không hợp lý và không phù hợp thực tế.

+ Việc lưu trữ văn thư trong đó có các bản hợp đồng kinh tế của công ty T theo số thứ tự hàng năm, mỗi năm công ty ký rất nhiều hợp đồng. Ngày 13/01/2013, công ty đã có hợp đồng 01 (1301) và hợp đồng 02 (1302), nhưng hợp đồng ngày 01/12/2013 bà V vẫn đề số 01 là vô lý. Ngày 13/01/2017, công ty có hợp đồng 01 và ngày 16/01/2017 công ty có hợp đồng số 02, nhưng hợp đồng kinh tế ngày 01/02/2017 bà V vẫn đề số 01 là vô lý. Như vậy, hai bản hợp đồng này, bản đầu năm, bản cuối năm nhưng đề cùng số 01 và chòng chéo số với các hợp đồng khác, chứng tỏ các hợp đồng này là do bà V tự lập ra.

+ Hợp đồng kinh tế 01/TARGET-HĐ ngày 01/12/2013 không được đóng dấu giáp lai là không đúng quy định về thể thức văn bản được thiết lập của công ty T. Hợp đồng này thể hiện giao dịch bằng ngoại tệ, là vi phạm điều cấm của luật nên vô hiệu. Tại hợp đồng ghi địa chỉ công ty T ở Quận B trong khi đó thời điểm này (năm 2013) công ty T có trụ sở hoạt động tại Quận M, đến ngày 01/12/2015 mới chuyển về Quận B. Rõ ràng bà V đã soạn bản hợp đồng này sau ngày 01/12/2015.

+ Hợp đồng kinh tế 01/TARGET-HĐ ngày 01/02/2017 thể hiện ngày ký là 01/02/2017, nhưng thời gian này ông Th Albert Gerbracht không có mặt tại Việt Nam; ngày 01/02/2017 là ngày nghỉ Tết âm lịch, công ty không làm việc nên không thể có việc công ty T ký hợp đồng vào ngày này. Chứng tỏ, hợp đồng năm 2017 không được lập đúng thực tế.

- Bà V hoàn toàn đủ điều kiện và khả năng để tự lập các hợp đồng cho thuê xe để đưa cho ông Th Albert Gerbracht ký, vì tại Bản án số 423/2021/HNGĐ-PT ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố H bà V thừa nhận: “Năm 2013, ông Th thành lập công ty T. Trong thời gian này, bà được ông Th giao điều hành hoạt động kinh doanh của công ty T, đồng thời là phiên dịch cho ông”. Từ khi công ty T thành lập đến khi bà V và ông Th không còn quan hệ tình cảm với nhau, hoạt động của công ty T đều do bà V điều hành, nên bà V có thể yêu cầu ông Th ký các hợp đồng cho thuê xe và lấy con dấu của công ty để đóng vào các bản hợp đồng.

- Đối với đơn yêu cầu thu thập chứng cứ của bà V, bị đơn có ý kiến: bà V cho rằng từ năm 2013 đến năm 2020, người lái chiếc xe của bà là ông Nguyễn Hoàng Th1, là anh ruột của bà V. Chiếc xe đó là phương tiện đi lại của cá nhân ông Th1, không phải do bị đơn thuê chiếc xe đó, chỉ ông Th1 với tư cách là anh trai của bà V mới được sử dụng. Công ty không có nhu cầu thuê xe và cũng không có bất cứ chi phí nào về việc thuê xe như yêu cầu của bà V. Vì công ty T giao dịch với rất nhiều đối tác, nên việc sao kê tài khoản sẽ ảnh hưởng rất lớn đến công việc kinh doanh, có thể làm lộ bí mật kinh doanh của công ty, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của công ty được pháp luật bảo vệ. Bà V khởi kiện thì bà V phải có nghĩa vụ chứng minh, nên ông phản đối yêu cầu này của bà V. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà V, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, công ty T có mua xe để sử dụng cho công việc, ông Th cũng có xe riêng. Năm 2019, giữa bà V, ông Th và công ty T có tranh chấp gay gắt nhưng bà V vẫn không kiện bị đơn để tranh chấp các hợp đồng thuê xe này, vì hợp đồng không có thật, thời điểm đó bà V cũng chưa tìm được hợp đồng. Bà V đề nghị đưa ông Nguyễn Hoàng Th1 vào làm chứng nhưng ông Th1 lại là anh ruột bà V. Ông Th1 khai công ty T giao xe cho ông sử dụng nhưng không cung cấp được chứng cứ, nếu có việc ông Th1 sử dụng chiếc xe này thì đó là việc giữa cá nhân họ với nhau, không liên quan đến bị đơn. Vì vậy, ông đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* *Luật sư Trịnh Vĩnh Ph (người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn) trình bày:* Bản án sơ thẩm đã giải quyết có căn cứ pháp luật, đánh giá đủ, đúng các tài liệu, chứng cứ và các tình tiết của vụ án. Tại cấp sơ thẩm, Tòa án đã ban hành quyết định yêu cầu bà V cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh, nhưng bà V không có chứng cứ để cung cấp. Nguyên đơn đề nghị đưa người làm chứng vào tham gia tố tụng, nhưng lời khai người làm chứng không khách quan, không có chứng cứ chứng minh nên đề nghị không xem xét. Nguyên đơn kháng

cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm như sau: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng pháp luật. Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim V nộp trong thời hạn luật định, hợp lệ nên chấp nhận.

Về nội dung: Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/12/2013 giữa nguyên đơn và công ty T thỏa thuận thanh toán bằng đô la Mỹ, là vi phạm điều cấm của pháp luật. Bị đơn phản tố yêu cầu tuyên bố hợp đồng này vô hiệu do vi phạm điều cấm, là có căn cứ chấp nhận. Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/02/2017, tại thời điểm ký hợp đồng, người đại diện theo pháp luật của công ty T không có mặt tại Việt Nam

Xét, theo quy định tại Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thì bên cho thuê phải giao tài sản cho bên thuê. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu nguyên đơn cung cấp chứng cứ đã giao tài sản thuê theo hai hợp đồng, nhưng nguyên đơn không có chứng cứ để cung cấp. Bị đơn không thừa nhận đã nhận xe theo hai hợp đồng. Vì vậy, có căn cứ xác định các hợp đồng chỉ ký mà chưa thực hiện trên thực tế. Mặt khác, theo quy định của pháp luật khi bên thuê không trả tiền thuê, thì bên cho thuê có quyền yêu cầu chấm dứt hợp đồng, nhưng suốt thời gian thuê của hai hợp đồng, bà V không yêu cầu bị đơn trả tiền thuê xe. Bản án dân sự sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định của pháp luật, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Thời hạn kháng cáo.

Ngày 25/8/2022, Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố H đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm và tuyên Bản án dân sự sơ thẩm số 292/2022/DS-ST. Ngày 31/8/2022 bà Nguyễn Thị Kim V (nguyên đơn) nộp đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của nguyên đơn nộp trong thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc có mặt, vắng mặt của các đương sự.

Công ty TNHH T (bị đơn) và ông Th Albert Gerbracht (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) cùng ủy quyền cho ông Trần Tiến L đại diện, các văn bản ủy quyền hợp lệ.

Người kháng cáo bà Nguyễn Thị Kim V (nguyên đơn) có mặt tại phiên tòa. Bị đơn và ông Th Albert Gerbracht (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia tố tụng có mặt; Người bảo vệ quyền

và lợi ích hợp pháp của bị đơn có mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Tài liệu, chứng cứ do các đương sự nộp bổ sung tại cấp phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim V cung cấp:

+ Bản tường trình kháng cáo và Đơn yêu cầu thu thập chứng cứ cùng đề ngày 09/12/2022, Đơn yêu cầu thu thập chứng cứ ngày 03/01/2023;

+ Bản tự khai, bản sao Căn cước công dân và Sổ Bảo hiểm xã hội của ông Nguyễn Hoàng Lưu Ph1.

+ Bản tự khai và các bản phô tô: Sổ Bảo hiểm xã hội, thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động và quyết định về việc chấm dứt hợp đồng lao động của ông Nguyễn Hoàng Th1.

+ Bản tự khai và các bản phô tô: Hợp đồng lao động và phụ lục hợp đồng lao động của bà Nguyễn Thị D.

- Bị đơn (có ông Trần Tiên L đại diện) nộp bản tự khai ngày 12/12/2022 và nộp bổ sung các bản sao văn bản sau:

+ Báo cáo Thuế của công ty T từ năm 2017 đến năm 2020;

+ Hợp đồng vay số 1301/TA ngày 03/01/2013 giữa Công ty TNHH M và Công ty TNHH T;

+ Hợp đồng vay số 1302/TA ngày 03/01/2013 giữa Công ty TNHH M và ông Th Albert Gerbracht;

+ Hợp đồng mua bán số 01/LAF-ĐT/HDMB ngày 13/01/2017 giữa Công ty Cổ phần chế biến hàng xuất khẩu L và Công ty TNHH T;

+ Đơn đặt hàng số: 02/TAVN (TA-VN-2017-426DG) ngày 16/01/2017 giữa Công ty TNHH Kỹ thuật D và Công ty TNHH T.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã công bố các tài liệu, chứng cứ này.

[1.4] Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu, nên cấp sơ thẩm không áp dụng các quy định về thời hiệu để giải quyết vụ án là đúng quy định tại Khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung.

[2.1] Căn cứ giấy Chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 004301 do Công an tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 03/6/2013, thì bà Nguyễn Thị Kim V (nguyên đơn) là chủ sở hữu chiếc xe ô tô con, biển số 66A-010.61, nhãn hiệu Chevrolet, số loại Orlando, màu trắng (bút lục số 54).

Ngày 01/12/2013, bà Nguyễn Thị Kim V (sau đây gọi tắt là bà V) với Công ty TNHH T (sau đây gọi tắt là công ty T) ký Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ. Theo đó, bà V cho công ty T thuê chiếc xe ô tô biển số 66A-

010.61 nói trên với giá thuê là 650 USD/tháng (không bao gồm 10% thuế VAT), thanh toán hàng tháng; thời hạn thuê xe đến hết ngày 01/12/2016. Tổng số tiền thuê xe theo hợp đồng này từ ngày 01/12/2013 đến ngày 01/12/2016 là: 509.778.750 đồng.

Ngày 01/02/2017, bà Nguyễn Thị Kim V ký tiếp Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ với công ty T, để cho công ty T thuê chiếc xe biển số: 66A-010.61 nói trên với giá thuê là 17.000.000 đồng/tháng (không bao gồm 10% thuế VAT), thanh toán hàng tháng; thời hạn đến hết ngày 01/02/2020. Tổng số tiền thuê xe từ 01/02/2017 đến 01/02/2020 là: 612.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim V khởi kiện yêu cầu công ty T trả tiền thuê xe của hai hợp đồng, tổng cộng là: 1.121.778.750 đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn là công ty T có yêu cầu phản tố, tuyên bố các Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/12/2013 và số 01/TARGET-HĐ ngày 01/02/2017, về việc cho thuê xe giữa bà V và công ty T, là vô hiệu.

Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc tuyên bố Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/12/2013 vô hiệu, hủy bỏ Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/02/2017. Bà V kháng cáo yêu cầu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc công ty T trả tiền thuê xe của hai hợp đồng, tổng cộng là: 1.121.778.750 đồng; Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu tính lãi.

[2.2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.2.1] Bị đơn công ty T (có ông Trần Tiến L đại diện), xác nhận chữ ký trong hai bản Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/12/2013 và số 01/TARGET-HĐ ngày 01/02/2017 là chữ ký của ông Th Albert Gerbracht (người đại diện theo pháp luật của công ty T), con dấu tại hai bản hợp đồng này là con dấu của công ty T. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh quy định tại Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo bản dịch của hai Hợp đồng kinh tế do nguyên đơn cung cấp (từ bút lục 62-64 và từ bút lục 71-73), thì các hợp đồng này được lập thành hai bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh (mỗi ngôn ngữ gồm hai bản), có giá trị như nhau, mỗi bên giữ hai bản chính (01 bản tiếng Việt và 01 bản tiếng Anh), nhưng nguyên đơn không cung cấp được bản tiếng Việt của hai hợp đồng này. Bị đơn cho rằng, không tồn tại hợp đồng và công ty T không lưu hợp đồng, nên không thể cung cấp cho Tòa án.

[2.2.2] Xét, Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/12/2013 giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim V và bị đơn công ty T, thấy rằng:

[2.2.2.1] Tại thời điểm ký hợp đồng, Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực nên áp dụng quy định của Bộ luật này để xem xét. Hợp đồng ngày 01/12/2013

được lập thành văn bản, về hình thức phù hợp quy định tại Điều 124 và Điều 401 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Tại thời điểm giao kết hợp đồng, bà Nguyễn Thị Kim V có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, công ty T có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự. Bà V và công ty T tự nguyện giao kết hợp đồng. Đại diện công ty T cho rằng, thời điểm này bà V đang chung sống như vợ chồng với ông Th Albert Gerbracht (sau đây viết tắt là ông Th), ông Th tin tưởng lời bà V, rằng ký hợp đồng để bà V chứng minh thu nhập vay tiền ngân hàng, nên ông Th đã ký, nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc bà V sử dụng hợp đồng này để vay tiền ngân hàng.

Nội dung của hợp đồng thuê xe ghi nhận, bà V cho công ty T thuê chiếc xe ô tô hiệu Orlando, màu trắng, biển số 66A-010.61 thuộc quyền sở hữu của bà V, thời hạn thuê từ ngày 01/12/2013 đến ngày 01/12/2016.

Tại Điều 3 của hợp đồng, quy định về phí và phương thức thanh toán, thì: “Tiền thuê xe: USD\$ 650/tháng (*chi phí trên chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng*). Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng đồng Đô la (USD) hàng tháng”. Thỏa thuận thanh toán bằng đồng đô la Mỹ, đã vi phạm quy định tại Điều 22 của Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối số 06/2013/UBTVQH13, ngày 18/3/2013 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, theo đó: “*Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*”. Vì vậy, hợp đồng này không có đầy đủ các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự và bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật quy định tại các điều 122, 127 và 128 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Ngoài ra, bản tiếng Anh hợp đồng số 01/TARGET-HĐ ngày 01/12/2013 (bút lục 67- 68) do nguyên đơn cung cấp gồm có 02 trang (trang 01 và trang 02), nhưng không được đóng dấu giáp lai giữa các trang của hợp đồng; đại diện bị đơn cũng không thừa nhận nội dung trang 01 của hợp đồng do nguyên đơn cung cấp, nên không có căn cứ để xác định hai trang của hợp đồng do nguyên đơn cung cấp là cùng một bản hợp đồng mà hai bên đã ký kết.

Theo Công văn số 4291/ĐKKD-T6 ngày 05/7/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cùng tài liệu, chứng cứ do cơ quan này cung cấp, thì: Ngày 01/12/2015, công ty T đăng ký thay đổi lần thứ 03, chuyển trụ sở chính của công ty từ số 64 đường Ch, phường K, Quận M đến địa chỉ L30 Đường B, khu dân cư M, phường M, Quận B, Thành phố H. Nhưng trên bản hợp đồng ngày 01/12/2013, đã ghi địa chỉ công ty tại L30, Đường B, khu dân cư M, phường M, Quận B, Thành phố H.

Mặt khác, về nguyên tắc lưu trữ, thì số công văn được lấy theo số thứ tự từ đầu năm đến cuối năm. Theo tài liệu do bị đơn cung cấp, thì ngày 13/01/2013

công ty đã có hợp đồng 01 (1301) và hợp đồng 02 (1302), nhưng hợp đồng ngày 01/12/2013 (cuối năm) vẫn lấy số 01, bị đơn cho rằng không hợp lý là có căn cứ.

Từ các phân tích nói trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng số 01/TARGET-HĐ ngày 01/12/2013 vô hiệu do vi phạm điều cấm; nguyên đơn đề nghị không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với hợp đồng này là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2.2.2] Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, thì:

Điều 480 quy định về hợp đồng thuê tài sản: “*Hợp đồng thuê tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê giao tài sản cho bên thuê để sử dụng trong một thời hạn, còn bên thuê phải trả tiền thuê*”.

Điều 484 quy định về giao tài sản thuê: “*1. Bên cho thuê phải giao tài sản cho bên thuê đúng số lượng, chất lượng, chủng loại, tình trạng và đúng thời điểm, địa điểm đã thỏa thuận và cung cấp những thông tin cần thiết về việc sử dụng tài sản đó*”.

Điều 489 quy định về trả tiền thuê: “*1. Bên thuê phải trả tiền thuê đúng thời hạn đã thỏa thuận;...*”.

Mặc dù hợp đồng thuê số 01/TARGET-HĐ ngày 01/12/2013 bị vô hiệu, nhưng nếu bên thuê đã sử dụng tài sản thuê trong thời gian thuê, thì bên thuê phải trả tiền thuê tài sản. Tuy nhiên, bà V không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà có giao xe ô tô biển số 66A-010.61 và các giấy tờ liên quan cho bị đơn sử dụng trong thời gian thuê.

[2.2.3] Xét, Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/02/2017 giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim V và bị đơn công ty T, thấy rằng:

Tại thời điểm ký hợp đồng, Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực nên áp dụng quy định của Bộ luật này để xem xét. Hợp đồng ngày 01/02/2017 được lập thành văn bản, về hình thức phù hợp quy định tại Điều 385 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Khi giao kết hợp đồng, bà Nguyễn Thị Kim V có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, công ty T có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự. bà V và công ty T tự nguyện giao kết hợp đồng. Nội dung của hợp đồng thuê xe ghi nhận, bà V cho công ty T thuê chiếc xe ô tô hiệu Orlando, màu trắng, biển số 66A-010.61 thuộc quyền sở hữu của bà V, thời hạn thuê là 03 năm (từ ngày 01/02/2017 đến 01/02/2020).

Như đã phân tích tại mục [2.2.2.1], đại diện bị đơn cho rằng, do tin tưởng nên mới ký hợp đồng để bà V vay tiền ngân hàng, nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc bà V sử dụng hợp đồng này để vay tiền ngân hàng. Vì vậy, bị đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng này vô hiệu do giả tạo, lừa dối là không có căn cứ chấp nhận.

Tuy nhiên, căn cứ Công văn số 2025/QLXNC-P4 ngày 29/6/2021 của Cục Quản lý Xuất nhập cảnh, Hộ chiếu số: C4KV208K9, số Giấy chứng nhận cá nhân C4KV5L2CY ngày 22/6/2015 của Lãnh sự quán Đức cấp, thì ông Th

Albert Gerbracht (người đại diện theo pháp luật của công ty T) xuất cảnh không có mặt tại Việt Nam từ ngày 29/01/2017 và nhập cảnh ngày 04/02/2017. Hợp đồng ngày 01/02/2017 có chữ ký của ông Th Albert Gerbracht và đóng dấu của công ty T, nhưng thời điểm này ông Th Albert Gerbracht không có mặt tại Việt Nam để ký hợp đồng với bà V. Hơn nữa, ngày 01/02/2017 (mùng 05/01 âm lịch) đang là ngày nghỉ Tết cổ truyền của Việt Nam, công ty T chưa làm việc nên cũng không thể có con dấu để đóng lên hợp đồng như trình bày của đại diện bị đơn.

Theo quy định tại Điều 385 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thì: *“Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự”*. Tại phiên tòa ngày 18/8/2022 (bút lục 287), bà V thừa nhận hợp đồng ký không đúng ngày ghi trên hợp đồng (ngày 01/02/2017), nhưng bà không trình bày, không xuất trình được chứng cứ xác định ngày thực tế hai bên ký kết hợp đồng. Người đại diện bị đơn cũng cho rằng ngày ký không phải ngày ghi trên hợp đồng. Như vậy, mặc dù bị đơn thừa nhận chữ ký và con dấu trên hợp đồng là của phía bị đơn, nhưng không có căn cứ để xác định ngày hai bên xác lập hợp đồng để tính thời điểm có hiệu lực của hợp đồng theo quy định tại Điều 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Mặt khác, theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, thì: *“Hợp đồng thuê tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê giao tài sản cho bên thuê để sử dụng trong một thời hạn, bên thuê phải trả tiền thuê”* (Điều 472), *“Bên cho thuê phải giao tài sản cho bên thuê đúng số lượng, chất lượng, chủng loại, tình trạng, thời điểm, địa điểm đã thỏa thuận và cung cấp thông tin cần thiết về việc sử dụng tài sản đó”* (khoản 1 Điều 476). Tòa án đã ban hành quyết định yêu cầu bà V cung cấp chứng cứ chứng minh việc bàn giao tài sản thuê là xe ô tô biển số 66A-010.61 cho công ty T theo hợp đồng thuê, nhưng bà V không cung cấp được chứng cứ. Bị đơn không thừa nhận có nhận xe theo hợp đồng thuê nói trên. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, bà V xác định mục đích bà cho bị đơn thuê xe là để lấy tiền, nhưng trong suốt quá trình cho thuê xe theo hai hợp đồng (từ ngày 01/12/2012 đến ngày 01/02/2020), công ty T không trả tiền thuê xe nhưng bà V vẫn không yêu cầu công ty T trả, chỉ đến ngày 22/5/2020 bà V mới có thông báo chấm dứt hợp đồng cho thuê xe với bị đơn, điều này là không hợp lý và trái với mục đích của bà V là cho thuê xe để lấy tiền.

[2.2.4] Bà V cho rằng, trong thời gian thuê xe năm nào công ty T cũng sửa xe tại Công ty Cổ phần Ô tô C, địa chỉ: 161F đường D, Phường B, Quận T, Thành phố H và trả tiền sửa xe bằng hình thức chuyển khoản tại Phòng giao dịch Ngân hàng V, địa chỉ: 186 đường B, phường P, Quận B, Thành phố H. Công ty Cổ phần Ô tô C hiện nay đã giải thể, còn hóa đơn sửa xe thì bà không thể xin được sao kê nên không cung cấp. Bà đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ, yêu cầu Phòng giao dịch Ngân hàng V, địa chỉ: 186 đường B, phường P, Quận B, Thành phố H sao kê chứng từ công ty T chuyển tiền sửa xe trong thời gian từ ngày 01/12/2013 đến ngày 01/02/2020.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì: *“Trường hợp đương sự đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập tài liệu, chứng cứ mà vẫn không thể tự mình thu thập được thì có thể đề nghị Tòa án ra quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp cho mình hoặc đề nghị Tòa án tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ nhằm bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự đúng đắn”*.

Xét, bà V không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập tài liệu, chứng cứ mà vẫn không thể tự mình thu thập được, nên yêu cầu thu thập chứng cứ của bà V không phù hợp với quy định đã viện dẫn nói trên. Lời khai của bà V trong quá trình giải quyết vụ án có sự mâu thuẫn, tại phiên tòa ngày 30/12/2021 (bút lục 139) bà V khai rằng trong quá trình cho thuê xe, xe không bị hư hỏng hay bất thường gì, nay lại cho rằng năm nào công ty T cũng sửa chiếc xe thuê của bà. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ để thu thập tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của bà V.

Mặt khác, bà V cho rằng, người lái xe của công ty T sử dụng chiếc xe thuê của bà là ông Nguyễn Hoàng Th1, nhưng ông Th1 là anh ruột của bà V. Căn cứ bản tự khai của ông Th1 ngày 06/01/2023, Hợp đồng mua bán số 01/LAF-ĐT/HDMB ngày 13/01/2017 giữa Công ty Cổ phần chế biến hàng xuất khẩu L và Công ty TNHH T; Đơn đặt hàng số: 02/TAVN (TA-VN-2017-426DG) và Hợp đồng mua bán hàng hóa số 41/TA-02/Cocotech cùng ngày 16/01/2017 giữa Công ty TNHH Kỹ thuật D và Công ty TNHH T, thấy rằng: Ông Nguyễn Hoàng Th1 là quản lý của công ty T, không phải là người lái xe công ty T như bà V trình bày, nên việc ông Th1 sử dụng chiếc xe ô tô biển số 66A-010.61 của bà V nếu có, cũng chỉ là quan hệ giữa bà V và ông Th1, không đồng nghĩa với việc công ty T giao xe cho ông Th1 sử dụng. Hơn nữa, những lời khai của ông Th1 cũng không bảo đảm yếu tố khách quan, vì ông Th1 là anh ruột của bà V. Mặt khác, bà V và ông Th1 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh công ty T có giao chiếc xe này và giấy tờ xe cho ông Th1 sử dụng và ông Th1 cũng không cung cấp được chứng cứ về việc có giao trả lại xe cho công ty T khi ông Th1 nghỉ việc như trình bày của ông.

Những người mà bà V cho rằng đã được công ty T chở đi công tác bằng xe ô tô thuê của bà V, đó là ông Nguyễn Hoàng Lưu Ph1 và bà Nguyễn Thị D. Những lời khai làm chứng này của ông Phúc và bà Diệu cũng chỉ là chứng cứ gián tiếp, không phải là căn cứ để xác định bà V đã giao tài sản thuê cho bị đơn.

Căn cứ Báo cáo Thuế của công ty T từ năm 2017 đến năm 2020 do bị đơn cung cấp cũng không kê khai việc có thuê chiếc xe ô tô biển số 66A-010.61 để khấu trừ thuế. Bà V cho thuê và phát sinh thu nhập, theo quy định phải kê khai và nộp thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản, nhưng theo Công văn trả lời xác minh số: 1546/CCT-NVQLT ngày 24/6/2022 của Chi cục Thuế Khu vực 4 – Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (nơi bà V có hộ khẩu thường trú), thì bà V có mã số thuế: 8148505776 chưa có đăng ký và nộp hồ sơ khai thuế, nộp tiền thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản tính đến thời điểm ngày 22/6/2022 (bút lục 214).

Ngoài ra, căn cứ Bản án Hôn nhân và Gia đình phúc thẩm số 423/2021/HNGĐ-PT ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố H thể hiện, bà V và ông Th Albert Gerbracht (người đại diện theo pháp luật của công ty T) chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2011 đến năm 2018. Trong thời gian này, công ty T có chi trả các khoản tiền trong thời gian bà V mang thai, nuôi dưỡng trẻ Nguyễn F (con của bà V) tổng cộng là 718.358.769 đồng (191 hóa đơn, chứng từ). Điều này chứng minh rằng, xuất phát từ quan hệ tình cảm giữa ông Th Albert Gerbracht và bà V, nên công ty T đã nhiều lần chi các khoản phục vụ cho cá nhân bà V, nên nếu có việc công ty T trả tiền sửa xe ô tô cho Vàng cũng là chi trả cho cá nhân bà V, không phải là trả tiền sửa xe công ty T thuê như bà V khai nhận. Mặt khác, căn cứ lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này (những công ty có quan hệ kinh doanh với công ty T), thì họ có giao dịch với bà V với tư cách là người đại diện công ty T. Lời khai của bà V trong vụ án này cũng khẳng định “*Năm 2013, ông Th thành lập công ty T. Trong thời gian này, bà được ông Th giao điều hành hoạt động kinh doanh của công ty T, đồng thời là phiên dịch cho ông*”. Các chứng cứ nói trên hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị đơn khi cho rằng, trong thời gian bà V chung sống với ông Th, được ông Th tin tưởng, bà V lại là quản lý của công ty T, nên các hợp đồng mà hai bên tranh chấp trong vụ án là do bà V tự lập ra và đưa cho ông Th ký, thực tế không có việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo các hợp đồng này.

Từ các phân tích nói trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà V, giữ nguyên bản án sơ thẩm như phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tại phiên tòa phúc thẩm.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm:

bà V phải nộp tính trên số tiền yêu cầu nhưng không được Tòa án chấp nhận (1.121.778.000 đồng), án phí là: $36.000.000 \text{ đồng} + (3\% \times 321.778.000 \text{ đồng}) = 45.653.340 \text{ đồng}$ và 300.000 đồng do yêu cầu phản tố của bị đơn về việc tuyên bố Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/12/2013 vô hiệu. Tổng cộng là: 45.953.340 đồng. Bà Nguyễn Thị Kim V đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 22.961.000 đồng, nên còn phải nộp tiếp số tiền 22.992.340 đồng.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà V phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà V đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số AA/2021/0014714 ngày 05/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố H. bà V đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 106, Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 122, 124, 127, 128, 401, 480, 484, 489 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 385, Điều 472, khoản 1 Điều 476, Điều 481 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 26 và Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim V (nguyên đơn). Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 292/2022/DS-ST ngày 25/8/2022 và Quyết định sửa chữa, bổ sung số 32/2022/QĐ-SCBSBA ngày 03/10/2022 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố H. Xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim V về việc yêu cầu bị đơn Công ty TNHH T trả số tiền thuê xe là 1.121.778.000 đồng. Hủy bỏ Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/02/2017 giữa bà Nguyễn Thị Kim V và Công ty TNHH T.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, tuyên bố Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/12/2013 về việc cho thuê xe giữa bà Nguyễn Thị Kim V và Công ty TNHH T là vô hiệu do vi phạm điều cấm.

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc tuyên bố Hợp đồng kinh tế số 01/TARGET-HĐ ngày 01/02/2017 về việc cho thuê xe giữa bà Nguyễn Thị Kim V và Công ty TNHH T là vô hiệu do giả tạo, lừa dối.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm là 45.953.340 (bốn mươi lăm triệu chín trăm năm mươi ba ngàn ba trăm bốn mươi) đồng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim V phải chịu.

- Bà Nguyễn Thị Kim V đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 22.961.000 (hai mươi hai triệu chín trăm sáu mươi một ngàn) đồng, theo biên lai thu tiền số 0041584 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố H.

- Bà Nguyễn Thị Kim V còn phải nộp số tiền 22.992.340 (hai mươi hai triệu chín trăm chín mươi hai ngàn ba trăm bốn mươi) đồng.

- Bị đơn Công ty TNHH T phải chịu án phí là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, Công ty TNHH T đã nộp số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn) đồng, theo Biên lai thu tiền số 0014583 ngày 11/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố H. Công ty TNHH T đã nộp đủ án phí.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim V phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà V đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số AA/2021/0014714 ngày

05/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố H. bà V đã nộp đủ.

Các đương sự thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP.H;
- Cục THADS TP.H;
- TAND Quận B;
- Chi cục THADS Quận B;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Ánh